

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 316/2020/HNGĐ-ST

Ngày 30-10-2020

V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trịnh Văn Điệp**

2. Ông **Duyên Văn Hiền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Tuyết Ngân** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 606/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 310/2020/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 251/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Vũ (Vũ) P**, sinh năm 1974 (Có mặt); Trú tại: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Ánh D**, sinh năm 1974 (Vắng mặt); Trú tại: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông **Trần Vũ (Vũ) P** trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Ánh D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian chung sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, dẫn đến phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên: Trần Ngọc H, sinh ngày 28/11/1997 (Giới tính: Nữ), Trần Thị T, sinh ngày 12/6/2000 (Giới tính: Nam) và

Trần Tiến Đ, sinh ngày 15/02/2005 (Giới tính: Nam). Đối với, cháu H và cháu T đã trưởng thành, có gia đình nên không có yêu cầu đặt ra giải quyết. Còn, cháu Đ hiện do ông trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu, nếu cháu Đ có nguyện vọng được sống chung với ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Ánh D: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, bà D vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến cháu Trần Tiến Đ có nguyện vọng được sống chung với ông Trần Vũ (Vũ) P.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Nguyên đơn và bị đơn có nơi cư trú tại ấp Bình Minh II, xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Nên, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo, quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Do, bị đơn đã được triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

- Về nội dung:

[3] Căn cứ đơn xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, xác định ông P và bà D không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trần Hợi. Mặc dù, ông P và bà D có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông P và bà D không thực hiện thủ tục đăng ký nên việc kết hôn không thỏa mãn về mặt hình thức. Nay, ông P có yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, hôn nhân giữa ông P và bà D có vi phạm về mặt

hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Để, làm cơ sở chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng giữa ông P và bà D.

[4] Về con chung: Ông P và bà D có 03 người con chung tên: Trần Ngọc H, sinh ngày 28/11/1997 (Giới tính: Nữ), Trần Thị T, sinh ngày 12/6/2000 (Giới tính: Nam) và Trần Tiến Đ, sinh ngày 15/02/2005 (Giới tính: Nam). Đối với, cháu H và cháu T đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Còn, cháu Đ hiện do ông P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông P cũng có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu và không có yêu cầu bà D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Xét, tại biên bản ghi nhận ý kiến, cháu Đ có nguyện vọng được sống chung ông P. Đối với, bà D vắng mặt, cũng không có ý kiến về việc có yêu cầu nuôi cháu Đạt, nên không có cơ sở xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và nguyện vọng của cháu Đ, nên cần giao cháu cho ông P được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi thành niên. Phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do, ông P không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 3; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Trần Vũ (Vũ) P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà ông P đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004172 ngày 18/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (ông P đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014; Điều 3; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Trần Vũ (Vũ) P và bà Nguyễn Ánh D

là vợ chồng.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 15/02/2005 (Giới tính: Nam) cho ông Trần Vũ (Vũ) P được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Buộc ông Trần Vũ (Vũ) P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng mà ông P đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004172 ngày 18/8/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (ông P đã dự nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang

